

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức thu học phí năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 19/8/2024 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và QTKD về việc quy định mức thu học phí năm học 2025-2026 của Trường Đại học kinh tế và Quản trị Kinh doanh;

Xét đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí các chương trình đào tạo năm học 2025-2026 của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh, cụ thể theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quy định mức thu học phí này được áp dụng cho năm học 2025-2026.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *Như*

- Hội đồng trường Trường ĐHKT&QTKD (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, P.KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

QUY ĐỊNH
MỨC THU HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2025-2026 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo Quyết định số: 1003/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 22 tháng 8 năm 2024)

1. Học phí trình độ đại học

1.1. Học phí đại học cấp bằng chính quy

Bao gồm học phí các hệ đại học chính quy dài hạn, hệ liên thông cao đẳng lên đại học, liên thông trung cấp lên đại học, văn bằng 2 (liên thông đại học lên đại học).

TT	Khoá đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	Khoá 19 trở về trước	1.500.000	468.500	
2	Khoá 20	1.450.000	453.000	
3	Khoá 21 và khoá 22			
3.1	Khối ngành III – Kinh doanh và quản lý, pháp luật			
	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh số, Thương mại điện tử, Quản trị Marketing; Digital Marketing; Kinh doanh quốc tế; Tài chính Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Luật Kinh tế.	1.556.000	482.000	
3.2	Khối ngành V – Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật			
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Khoa học dữ liệu.	1.632.000	506.000	
3.3	Khối ngành VII – Báo chí và thông tin, khoa học xã hội và hành vi			
	Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư.	1.556.000	482.000	
	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	1.600.000	496.000	

1.2. Học phí đại học cấp bằng VL VH

Mức thu: 2.100.000 đồng/tháng, tương đương 650.000 đồng/tín chỉ.

1.3. Học phí đại học từ xa

Mức thu: 1.556.000 đồng/tháng, tương đương 482.000 đồng/tín chỉ.

1.4. Tổ chức lớp riêng cho sinh viên trình độ đại học (không bao gồm sinh viên thuộc chương trình chất lượng cao, sinh viên thuộc chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)

Nguyên tắc tổ chức lớp riêng: Việc tổ chức lớp riêng chỉ áp dụng đối với sinh viên có nhu cầu học lớp riêng nhằm đảm bảo tiến độ học tập của người học. Trong trường hợp này, sinh viên phải tự nguyện đóng học phí với mức thu đủ để bù đắp chi phí tổ chức lớp học. Mức học phí được sử dụng làm cơ sở tính học phí của lớp riêng là mức học phí theo tín chỉ thấp nhất trong số các sinh viên thuộc các khóa, các khối ngành tham gia học tập tại từng lớp riêng (ký hiệu là **HPmin**).

1.4.1. Học phí đại học cấp bằng chính quy

- Lớp ≤ 15 sinh viên: Mức học phí/lớp = $HP_{min} \times 15 \times$ số tín chỉ

- Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí/tín chỉ bằng mức học phí hệ đại học chính quy dài hạn tương ứng với từng khóa tuyển sinh.

1.4.2. Học phí đại học cấp bằng VLVH

- Lớp ≤ 10 sinh viên: Mức học phí/lớp = $HP_{min} \times 10 \times$ số tín chỉ

- Lớp > 10 sinh viên: Mức học phí bằng mức học phí hệ đại học cấp bằng VLVH.

2. Học phí trình độ sau đại học

Mức thu học phí đối với đào tạo thạc sĩ được tính bằng 1,5 lần so với đại học chính quy tương ứng khối ngành đào tạo.

Mức thu học phí đối với đào tạo tiến sĩ được tính bằng 2,5 lần so với đại học chính quy tương ứng khối ngành đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	Trình độ thạc sĩ (Tiếng Việt)	2.175.000	725.000	
2	Trình độ thạc sĩ (dạy và học bằng Tiếng Anh)	3.900.000	1.300.000	
3	Trình độ tiến sĩ (Tiếng Việt)	3.625.000	1.208.000	

3. Học phí của học viên và sinh viên quốc tế

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	Trình độ đại học (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	1.800.000	562.500	
2	Trình độ thạc sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	2.700.000	900.000	
3	Trình độ thạc sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Anh)	4.050.000	1.350.000	

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
4	Trình độ tiến sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	4.500.000	1.500.000	
5	Trình độ tiến sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Anh)	6.750.000	2.250.000	

4. Học phí CTĐT chất lượng cao; CTĐT dạy và học bằng Tiếng Anh; CTĐT dạy và học bằng tiếng Trung trình độ đại học

4.1. Học phí CTĐT chất lượng cao; CTĐT dạy và học bằng Tiếng Anh trình độ đại học

Thời gian đào tạo là 4,5 năm (gồm 1 năm Tiếng Anh dự bị)

TT	Nội dung	CTĐT Chất lượng cao	CTĐT dạy và học bằng Tiếng Anh
1	Học dự bị Tiếng Anh (2 học kỳ) (nếu có)	15.000.000 đồng/SV/năm (7.500.000 đồng/SV/học kỳ)	18.000.000 đồng/SV/năm (9.000.000 đồng/SV/học kỳ)
2	Đối với các học phần Giáo dục thể chất	Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy	Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy
3	Đối với các học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị giảng dạy	- Đối với SV Việt Nam: Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy. - Đối với SV quốc tế: 704.000 đồng/tín chỉ	- Đối với SV Việt Nam: Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy. - Đối với SV quốc tế: K20: 750.000 đồng/tín chỉ K21 trở đi: 790.000 đồng/tín chỉ
4	Đối với các học phần thuộc khóa học chính thức (trừ các học phần ở mục 2 và mục 3)	704.000 đồng/tín chỉ	K20: 750.000 đồng/tín chỉ K21 trở đi: 790.000 đồng/tín chỉ

4.2. Học phí CTĐT dạy và học bằng tiếng Trung trình độ đại học

Thời gian đào tạo là 4,5 năm (gồm 1 năm Tiếng Trung dự bị).

- Học dự bị tiếng Trung (2 học kỳ): 18.000.000 đồng/SV/năm (9.000.000 đồng/SV/học kỳ).

- Đối với các học phần thuộc khoá học chính thức:

+ Đối với sinh viên Việt Nam:

TT	Khoá đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	Khối ngành III – Kinh doanh và quản lý, pháp luật			
	Thương mại điện tử xuyên biên giới dạy và học bằng tiếng Trung	1.590.000	517.000	
2	Khối ngành V – Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật			
	Logistics quốc tế dạy và học bằng tiếng Trung	1.850.000	600.000	

+ Đối với sinh viên quốc tế tự do:

TT	Khoá đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	Khối ngành III – Kinh doanh và quản lý, pháp luật			
	Thương mại điện tử xuyên biên giới dạy và học bằng tiếng Trung	1.988.000	646.500	
2	Khối ngành V – Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật			
	Logistics quốc tế dạy và học bằng tiếng Trung	2.312.000	752.000	

+ Đối với sinh viên quốc tế nằm trong chương trình hợp tác giữa Nhà trường với đối tác: Được thực hiện theo từng thoả thuận hợp tác riêng biệt và được thông báo cho từng khoá học.

4.3. Tổ chức lớp riêng (học cải thiện, học lại) cho chương trình chất lượng cao; chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh trình độ đại học

Nguyên tắc tổ chức lớp riêng: Việc tổ chức lớp riêng chỉ áp dụng đối với sinh viên có nhu cầu học lớp riêng nhằm đảm bảo tiến độ học tập của người học. Trong trường hợp này, sinh viên phải tự nguyện đóng học phí với mức thu đủ để bù đắp chi phí tổ chức lớp học.

4.2.1. Đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh, tiếng Trung

- Lớp ≤ 6 sinh viên: Mức học phí/lớp là mức học phí theo tín chỉ của học phần thuộc khoá học chuyên môn x 6 x số tín chỉ của học phần.

- Lớp > 6 sinh viên: Mức học phí là mức học phí theo tín chỉ của học phần thuộc khoá học chuyên môn.

4.2.2. Đối với các học phần dạy bằng Tiếng Việt

- Lớp ≤ 15 sinh viên: Mức học phí/lớp là 482.000 đồng/tín chỉ x 15 x số tín chỉ của học phần.

- Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí bằng mức học phí hệ đại học chính quy dài hạn.

